



ÔN TẬP GMETRIX

Nội mỗi thuật ngữ ứng với định nghĩa

Cách chúng ta thể hiện sự tôn trọng và tử tế khi trực tuyến.

Empathy (Đồng cảm)

Chấp nhận ai đó hoặc điều gì đó ngay cả khi bạn không đồng ý hoặc không hiểu quan điểm.

Posting (Đăng bài)

Có thể hiểu được người khác đang cảm thấy thế nào.

Etiquette (Nghi thức/Phép xã giao)

Đưa một cái gì đó lên internet.

Respect (Tôn trọng)

Nội thuật ngữ tương ứng:

App trial (Dùng thử ứng dụng)

Một khoảng thời gian nhất định để sử dụng ứng dụng miễn phí trước khi được yêu cầu đăng ký trả phí.

App subscription (Đăng ký ứng dụng)

Quyền truy cập phải trả phí vào nội dung trong ứng dụng trong một khoảng thời gian cụ thể.

In-app purchase (Mua trong ứng dụng)

Các giao dịch mua nội dung hoặc đăng ký bổ sung mà bạn mua trong ứng dụng.

Nội mỗi ví dụ ứng với kiểu định dạng được thể hiện

Font Size (Kích thước chữ)

Animals in the Wild)*> **Animals in the Wild**

Bold (In đậm)

The Animal KingdomPredators and Prey(everything You Need to Know)*> **The Animal KingdomPredators and Prey**(everything You Need to Know)

Alignment (Căn chỉnh)

Candy Around the World
Candy Bars
Chocolates





Điều gì **KHÔNG** phải là một phần của **dấu chân kỹ thuật số** của bạn?

Nhạc được lưu trên ổ cứng máy tính.

Đăng ký nhận bản tin Email.

Mua hàng trực tuyến.

Bài đăng trên mạng xã hội.

Hành động nỗ lực khai thác hệ thống máy tính hoặc mạng riêng bên trong máy tính được gọi là gì?

Công dân kỹ nguyên số (Digital Citizenship)

Hacking

Dấu chân kỹ thuật số (Digital Footprint)

Bystander

Khi bạn tìm kiếm một chủ đề và thấy từ "Ads/Sponsored" bên cạnh một số liên kết, điều đó có nghĩa là gì?

Bạn sẽ mất tiền nếu bạn nhấp vào liên kết.

Đây là một mục được tài trợ mà ai đó đã trả tiền.

Tìm kiếm của bạn không mang lại đủ kết quả.

Máy tính của bạn bị nhiễm Virus.

Hệ điều hành (OS) là gì?

Khu vực làm việc của màn hình máy tính.

Một cái gì đó đi vào máy tính.

Phần mềm hỗ trợ các chức năng cơ bản của máy tính.

Thiết bị vật lý lưu trữ thông tin cho hệ điều hành, phần mềm và phần cứng.

Phần mềm diệt Virus là gì?

Một chương trình bảo vệ máy tính hoặc mạng khỏi phần mềm độc hại.

Khả năng cho nhiều người dùng truy cập vào cùng một tập tin.

Ăn cắp, xem hoặc làm hỏng dữ liệu của người dùng khác.

Một hình thức quấy rối trực tuyến.

Các từ hoặc cụm từ ngắn ở đầu trang trình chiếu kỹ thuật số là gì?

Đề mục (Heading)

Nhà xuất bản

URL

Tác giả (Author)

Tại sao nói là hữu ích khi sử dụng từ đồng nghĩa trong tìm kiếm của bạn?

Nó thu hẹp tìm kiếm chỉ các trang Web giáo dục.

Để tinh chỉnh hoặc mở rộng kết quả tìm kiếm.

Nó loại bỏ quảng cáo trong kết quả tìm kiếm.

Kết quả tìm kiếm không chính xác nếu không.





Điều gì là **kiểm tiên cho chủ sở hữu** trang Web khi bạn tìm kiếm trực tuyến?

Quảng cáo (Ads)

Tin nhắn trong ứng dụng

Kết quả tìm kiếm

Từ đồng nghĩa (Synonyms)

Chọn **Có** nếu đó là **nội dung trực tuyến** mà bạn thường **có thể tin cậy** và **Không** nếu đó là **nội dung không an toàn** mà bạn thường không thể tin cậy.

Email có URL từ người gửi mà bạn không nhận ra

Một trang web bật lên cho biết bạn đã giành được thứ gì đó

Bản tin trường học mà bạn đăng ký

Tin nhắn trong ứng dụng từ một người mà bạn không biết

Chọn **Có** nếu đó mà một ví dụ về **giao tiếp phù hợp** và **Không** nếu không.

Gửi Email cho thư thư để yêu cầu giới thiệu sách.

Nhắn tin cho giáo viên của bạn lúc 3 giờ sáng về bài tập ở trường

Sử dụng trò chuyện video để thảo luận về một dự án ở trường với các bạn cùng lớp vào cuối tuần.

Chọn **Có** nếu đó mà một ví dụ về **cách sử dụng hình ảnh phù hợp** và **Không** nếu không.

Thêm chú thích cho tất cả hình ảnh trong báo cáo của trường.

Sử dụng hình ảnh bạn không sở hữu cho một bài báo trên tờ báo trường.

Việc thêm ảnh của bạn vào mỗi Slide của bài thuyết trình nhóm ở trường.

Lưu hình ảnh trực tuyến với giấy phép Creative Commons để sử dụng cho tờ báo của trường.

Nội thuật ngữ tương ứng:

Lưu địa chỉ web

Bookmark (Đánh dấu trang)

Cập nhật trang web để xem nội dung có thay đổi hay không.

Navigate (Điều hướng)

Việc lưu trữ, tổ chức và truy xuất thông tin.

Information Management (Quản lý thông tin)

Để nhấp chuột và xem qua các tài nguyên trên internet.

Reload (Tải lại)





Nối mỗi ví dụ ứng với phần tài liệu được thể hiện

Numbered list (Danh sách số đầu dòng)

Marine Animals

Bulleted list (Danh sách dấu đầu dòng)

Endangered water habitats

Heading (Đề mục/Tiêu đề phần)

- snorkel
- dry suit
- swimsuit
- sunscreen

Title (Tiêu đề)

1. Swim away from the
2. Dive under the surface until
3. Proceed to the ship and swim

Nối thuật ngữ tương ứng:

Quá trình xem xét và thay đổi nội dung để chuẩn bị xuất bản.

Peer Review (Bình duyệt)

Các nhiệm vụ cụ thể mà mỗi vai trò chịu trách nhiệm khi cộng tác.

Editing (Chỉnh sửa)

Học sinh chia sẻ bài tập với nhau để có phản hồi mang tính xây dựng.

Responsibilities (Trách nhiệm)

Phân công công việc cho các thành viên trong nhóm khi cộng tác.

Roles (Vai trò)

Chú thích (Caption) là gì?

Những người bạn mong đợi sẽ đọc nội dung của bạn.

Cách văn bản được sắp xếp trên trang.

Một mô tả ngắn về nội dung sắp tới.

Một mô tả văn bản dưới một hình ảnh.

Khi sử dụng từ đồng nghĩa để làm rõ mục tiêu tìm kiếm, bạn đang làm gì?

Làm cho tìm kiếm càng rộng càng tốt.

Sử dụng các từ tương tự hoặc giống với tìm kiếm ban đầu để tinh chỉnh kết quả.

Giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ cho các trang Web giáo dục.

Bỏ qua các quảng cáo trong một công cụ tìm kiếm.





Việc bạn **chia sẻ** công việc với các bạn cùng lớp để **nhận phản hồi** là gì?

Trách nhiệm (Responsibilities)

Đánh giá ngang hàng (Peer Review)

Vai trò (Roles)

Xuất bản (Publishing)

Tiêu đề (Title) là gì?

Các từ và cụm từ giới thiệu chủ đề của một tài liệu hoặc nội dung công việc.

Nguồn thông tin trong tài liệu.

Cách ứng dụng xác thực người dùng.

Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh.

Nó được gọi là gì khi bạn buộc một trình duyệt truy xuất một trang web từ máy chủ thay vì **tải nó từ bộ đệm**?

Điều hướng (Navigating)

Đánh dấu trang (Bookmarking)

Tải lại (Reloading)

Gửi biểu mẫu (Submitting a form)

Một loạt các mục được chia nhỏ bởi các **điểm chấm** là gì?

Danh sách ký hiệu đầu dòng

Danh sách đánh số

Tiêu đề/Đề mục (Heading)

Đoạn văn bản (Paragraph)

Posting có nghĩa là gì?

Những cách chúng ta thể hiện sự tôn trọng và lòng tốt trực tuyến.

Đưa một cái gì đó lên Internet.

Có thể hiểu người khác có thể cảm thấy như thế nào.

Chấp nhận ai đó hoặc điều gì đó ngay cả khi bạn không đồng ý hoặc không hiểu.

Thiết bị nào **KHÔNG** có Camera?

Chuông cửa thông minh

Tai nghe Bluetooth

Apple iPhone

Google Chromebook

Hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **GIAO TIẾP PHÙ HỢP** và **Không** nếu không phải.

Không làm gì khi một người bạn cùng lớp đang lan truyền tin đồn về ai đó trên mạng.

Đăng ảnh của mọi người lên mạng mà họ không biết.

Tôn trọng người khác trên mạng, ngay cả khi bạn không đồng ý với ý kiến của họ.

Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn sau khi thấy ai đó tham gia bắt nạt trên mạng.





Chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **GIAO TIẾP** và **Không** nếu không phải.

Một bản tin Email

Một văn bản cập nhật từ trường học của bạn.

Bảng tính điểm của bạn.

Phát trực tuyến một bộ phim tài liệu.

Lựa chọn nào **KHÔNG** phải là ví dụ về **thông tin đăng nhập** có thể được sử dụng để xác thực người dùng?

Cookies

Nhận diện giọng nói

Vân tay (Fingerprint)

Mật khẩu (Password)

Nội thuật ngữ tương ứng

Một trang của bài trình chiếu

Alignment (Căn chỉnh)

Kiểm soát cách hiển thị nội dung.

List (Danh sách)

Một nhóm câu tập trung vào cùng một chủ đề.

Paragraph (Đoạn văn bản)

Các mục liên quan được viết liên tiếp, thường là mục này ở trên mục kia.

Slide (Trang chiếu)

Chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **THIẾT BỊ ĐẦU VÀO** (Input Device) và **Không** nếu không phải.

Headphones (Tai nghe)

Monitor (Màn hình)

Touchpad (Bàn di chuột)

Touch Screen (Màn hình cảm ứng)

Hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về **giao tiếp phù hợp** và **Không** nếu đó là ví dụ về **giao tiếp tiêu cực**.

Gửi Email cho các bạn cùng lớp một bản sao những gì bạn đã tạo cho một dự án nhóm.

Trả lời Email có thông tin ngân hàng của bạn vì người gửi chỉ biết họ cần trợ giúp.

Cung cấp thông tin cá nhân cho ai đó trong phòng trò chuyện vì họ yêu cầu.

Nhắn tin những lời động viên cho một người bạn đang gặp khó khăn.

